

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2016

Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất*

Mẫu B01-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

NỘI DUNG	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		338.262.691.966	276.853.932.254
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	56.744.360.206	50.564.061.676
1. Tiền	111		56.744.360.206	49.564.061.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.275.600.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	32.275.600.000	10.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.355.406.426	169.984.763.093
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	167.637.400.075	126.916.092.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.121.211.350	5.782.923.888
5. Các khoản phải về cho vay ngắn hạn	135		3.684.604.375	3.684.604.375
6. Các khoản phải thu khác	136	4a	16.273.909.760	37.462.861.939
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(3.361.719.134)	(3.861.719.134)
IV - Hàng tồn kho	140	5	40.787.841.548	40.299.294.358
1. Hàng tồn kho	141		40.787.841.548	40.299.294.358
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		10.099.483.786	6.005.813.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6a	3.228.176.272	1.853.827.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.856.446.275	2.172.858.869
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	7	2.014.861.239	1.979.126.570
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		538.062.672.555	474.877.687.531
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		49.148.572.202	42.012.494.952
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		13.400.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	35.748.572.202	42.012.494.952
II - Tài sản cố định	220		46.285.070.459	43.793.782.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	34.122.185.915	31.416.808.798
- Nguyên giá	222		139.292.197.233	128.456.946.594
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(105.170.011.318)	(97.040.137.796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.162.884.544	12.376.974.024
- Nguyên giá	228		14.708.512.765	14.562.637.765
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.545.628.221)	(2.185.663.741)
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		-	311.131.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	311.131.818
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.424.184.691	33.565.254.754
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	24.084.184.691	17.225.254.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	16.340.000.000	16.340.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-

NỘI DUNG	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
VI. Tài sản dài hạn khác	260		402.204.845.203	355.195.023.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6b	308.624.316.538	277.323.491.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng dài hạn	263		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	264		-	-
6. Lợi thế thương mại	269	13	93.580.528.665	77.871.532.102
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		876.325.364.521	751.731.619.785
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		488.581.388.393	375.265.952.841
I - Nợ ngắn hạn	310		456.889.038.511	342.496.857.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14a	160.483.247.350	132.899.040.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.619.220.689	1.323.077.599
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7b	7.079.025.193	5.023.544.590
4. Phải trả người lao động	314		5.293.872.296	3.130.444.296
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	994.709.610	661.028.733
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	3.737.217.871	2.847.991.406
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	275.119.611.700	196.049.597.005
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II - Nợ dài hạn	330		31.692.349.882	32.769.094.955
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17b	-	313.200.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		836.000.000	836.000.000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		387.743.976.128	376.465.666.944
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	387.743.976.128	376.465.666.944
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.776.564.318	1.695.629.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.621.424.090	(10.635.488.878)
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.635.488.878)	(468.913.154)
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.256.912.968	(10.166.575.724)
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		2.516.917.620	10.576.456.629
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (300+400)			876.325.364.521	751.731.619.785

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA
 P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon
 03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TPHCM
 Điện thoại: (08) 54136338 / 39 Fax: (08) 54136340

Mẫu B02-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 - 2016 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2016	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2015
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	30	380.349.664.490	325.831.692.468	1.378.953.769.568	1.380.477.683.704
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.985.784.416	6.729.361.450	41.004.757.586	52.255.133.798
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		372.363.880.074	319.102.331.018	1.337.949.011.982	1.328.222.549.906
4	Giá vốn hàng bán	11	31	298.975.459.603	252.314.534.320	1.081.482.200.898	1.083.397.926.329
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		73.388.420.471	66.787.796.698	256.466.811.084	244.824.623.577
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.193.679.644	125.168.109	1.896.063.961	1.471.541.396
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	33	3.656.935.588	4.157.120.046	12.386.217.700	14.981.464.495
	<i>Trong đó lãi vay</i>	23		2.988.245.542	3.692.508.581	12.045.490.867	13.871.833.342
8	Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			3.784.739.607	1.497.321.466	7.657.902.491	1.927.838.381
9	Chi phí bán hàng	24	34	51.563.008.248	38.241.246.586	195.106.144.085	155.833.509.366
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	14.471.674.094	33.869.193.592	54.192.927.510	85.223.628.773
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.675.221.792	(7.857.273.951)	4.335.488.241	(7.814.599.280)
12	Thu nhập khác	31	36	20.464.127.467	1.722.917.120	22.217.408.403	1.976.024.183
13	Chi phí khác	32	37	311.131.818	-	311.131.818	1.221.115.398
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.152.995.649	1.722.917.120	21.906.276.585	754.908.785
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.828.217.441	(6.134.356.831)	26.241.764.826	(7.059.690.495)
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		5.921.962.248	4.727.236.530	11.640.924.885	10.873.289.189
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(545.559.108)	-	(545.559.108)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.906.255.193	(10.316.034.253)	14.600.839.941	(17.387.420.576)
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		22.766.810.271	(5.703.772.139)	19.256.912.968	(10.166.575.724)
19	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		139.444.922	(4.612.262.114)	(4.656.073.027)	(7.220.844.852)
22	Số cổ phiếu của Công ty mẹ đang lưu hành	64				37.339.929	37.339.929
23	Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				516	(272)

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, Ngày 09 tháng 02 năm 2017
 Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV/2016

Theo PP gián tiếp, Mẫu B 03-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		26.241.764.826	(7.059.690.495)
Điều chỉnh cho các khoản	12		4.291.529.073	28.012.935.149
Khấu hao tài sản cố định	121		10.548.404.424	12.121.893.099
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		500.000.000	3.861.719.134
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(18.802.366.218)	(1.842.510.426)
Chi phí lãi vay	125		12.045.490.867	13.871.833.342
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	13		30.533.293.899	20.953.244.654
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		(24.290.307.989)	56.090.227.359
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(488.547.190)	5.021.886.788
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		32.169.459.377	(75.272.464.334)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		(32.675.174.039)	27.205.782.224
Tiền lãi vay đã trả	135		(11.688.672.544)	(13.964.631.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(9.944.171.711)	(13.043.953.038)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		15.499.932.367	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(4.915.360.531)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(5.799.548.361)	6.990.091.880
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(13.039.692.061)	(2.279.760.508)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		16.938.324.257	48.909.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(45.675.600.000)	(55.108.957.433)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		11.000.000.000	131.758.957.433
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(36.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		-	1.220.255.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		(66.776.967.804)	75.639.403.722
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
Tiền chi trả lại hoặc mua lại vốn góp cho Chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.462.881.882.570	1.348.057.688.808
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn và dài hạn	34		(1.384.125.067.875)	(1.411.126.975.696)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.201.862.600)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	37		-	(71.687.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		78.756.814.695	(74.342.836.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		6.180.298.530	8.286.658.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		50.564.061.676	42.277.402.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+61)	70		56.744.360.206	50.564.061.676

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



Anpha Petrol®

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TPHCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2016**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Số đăng ký kinh doanh 0303224471. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 808, lầu 8, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 – Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno Thành viên
- Ông Jimba Kentaro Thành viên (Bầu ngày 09/04/2016)

3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Văn Thắng Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài Chủ tịch HĐQT
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.681.003	44,67%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Chiết nạp Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Vận chuyển LPG bằng đường bộ, đường thủy.
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

6. Các Công ty hợp nhất kỳ này

6.1. Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Ngành kinh doanh chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Lô 14, KCN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội	111,30	98,11%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
2	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	150,00	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), thiết bị ngành LPG, chiết nạp LPG,
3	Công ty CP Khí Đốt Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,00	98,01%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), thiết bị ngành LPG, chiết nạp LPG.
4	Công ty TNHH Năng Lượng KT (Công ty con gián tiếp)	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM	13,20	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
5	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh (Công ty con gián tiếp)	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM	20,00	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
6	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Khu cảng Bourbon, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Long An	1,00	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

6.2. Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Ngành kinh doanh chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Đầu Tư Phát Triển An Pha (Công ty liên kết trực tiếp)	Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	7,0	30,00%	Trồng lúa, chăn nuôi
2	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long (Công ty liên kết gián tiếp)	Xã Long Cang, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	10,5	39,05%	Sản xuất, sửa chữa vỏ bình gas

3	Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina (Công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp)	Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	24,5	48,67%	Sản xuất, sửa chữa vỏ bình gas
---	---	------------------------------------	------	--------	--------------------------------

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chế độ kế toán, hình thức sổ kế toán và văn bản pháp luật hướng dẫn lập báo cáo.

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động này.

Các Công ty hợp nhất đều sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán và đồng tiền sử dụng

- + Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- + Kỳ kế toán hợp nhất này: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ: Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (Công ty mẹ) được lập từ ngày 01/01/2016 cho đến ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập từ ngày 01/01/2016 cho đến ngày 31/12/2016.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban

đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế thương mại**. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng là **10 năm** (Theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay: Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- + Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư:

- + Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:
 - Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
 - Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- + Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2014/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2014.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 03
Phương tiện vận tải	07 - 08

11. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

12.1 Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: *118/2010/TT-BTC* ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính .

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5 năm**.

12.2 Ký quỹ, ký cược vỏ bình LPG (gas) nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: *118/2010/TT-BTC* ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong kỳ: 0 đồng (năm trước: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

+ Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

+ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

+ Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.

+ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

23 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

III. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHO CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	3.783.366.271	1.471.862.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.960.993.935	48.092.198.867
Các khoản tương đương tiền	0	1.000.000.000
Tổng cộng	<u>56.744.360.206</u>	<u>50.564.061.676</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền gửi kỳ hạn tại Vietinbank	32.275.600.000	10.000.000.000
Tổng cộng	<u>32.275.600.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	167.637.400.075	126.916.092.025
Công ty CP Năng Lượng An Phú	31.580.535.697	18.459.475.557
Công ty TNHH TM và Xây Lắp 3M	3.248.893.150	1.713.320.063
Công ty CP Năng Lượng Vinabeny	0	15.910.327.455
Công ty Dầu Khí Bắc VinaShin	1.199.617.606	1.199.617.606
Công ty TNHH Hal Việt Nam	908.226.004	2.339.351.205
Công ty TNHH Sứ INAX Việt Nam	13.519.811.730	8.202.057.571
Công ty TNHH Computer Mitac Việt Nam	1.846.595.064	1.937.388.084
Công ty TNHH TMDV Điện Quang	3.971.723.843	0
Công ty TNHH Vinh Quang	3.239.466.334	3.120.317.084
Công ty TNHH Thành Đạt	2.707.253.748	2.833.628.748
Công ty KHL Hà Nam	1.703.222.774	1.790.245.774
Cửa hàng Gas và Bếp Gas Hoàng Hi	3.343.998.076	5.579.338.076
Công ty CP Dầu Khí Delta	0	5.476.857.771
DNTN Đặng Toàn	2.062.104.335	317.901.362
Công ty TNHH MTV Minh Gia	15.373.887.811	890.312.350
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	3.174.539.473	183.529.467
Khách hàng khác	79.757.524.430	56.962.423.852
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Tổng cộng	<u>167.637.400.075</u>	<u>126.916.092.025</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
4a. Phải thu ngắn hạn	16.273.909.760	37.462.861.939
- Lãi cho vay Cty CP Đầu tư và PT An Pha	2.221.742.590	2.065.945.235
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	9.410.327.455	29.000.000.000
- Phải thu Công ty Năng Lượng Đất Việt NB	0	221.130.000
- Phải thu khác	768.697.362	985.806.742
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	209.913.000	1.361.325.503

- Tạm ứng chi phí Công ty	3.663.229.353	3.828.654.459
Trong đó:		
+ Trần Minh Loan	171.414.214	135.288.218
+ La Thị Thu Hà	0	89.252.300
+ Phạm Thị Hồng Nhạn	60.712.840	20.278.794
+ Nguyễn Quang Trung	965.203.602	990.154.852
+ Võ Cao Phong	0	53.000.000
+ Nguyễn Thanh Phúc	213.000.000	237.000.000
+ Lại Văn Tú	254.837.000	275.000.000
+ Nguyễn Sỹ Hoàn	420.820.083	432.945.199
+ Dương Trung Kiên	189.113.920	249.417.000
+ Vương Thăng Long	80.000.000	80.000.000
+ Đoàn Mạnh Toàn	0	50.928.994
+ Phạm Phương Lan	4.949.363	5.305.179
+ Trần Văn Hải	49.036.000	0
+ Vũ Anh Đào	68.325.500	68.325.500
+ Vũ Thành Long	162.081.472	189.700.000
+ Nhữ Đình Dũng	0	67.000.000
+ Lê Xuân Hoàng	94.046.532	0
+ Nguyễn Huy Hiếu	50.000.000	64.000.000
+ Trần Minh An	46.297.407	46.297.407
+ Nguyễn Hòa Anh	141.220.000	141.220.000
+ Vũ Hải Sơn	100.218.000	144.218.000
+ Trần Tiến Dũng	50.000.000	0
+ Nhân viên khác	541.953.420	489.323.016
4.b Phải thu dài hạn	35.748.572.202	42.012.494.952
- Ký cược, ký quỹ vỏ chai LPG	9.190.497.519	17.284.647.519
- Ký cược, ký cược dài hạn khác	2.109.352.000	271.210.000
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	24.448.722.683	24.454.637.433
- Phải thu khác	0	2.000.000
Tổng cộng	52.022.481.962	79.475.356.891

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên vật liệu	388.856.912	192.576.010
Công cụ, dụng cụ	2.073.592.164	1.871.694.947
Chi phí SXKD DD	1.265.800.000	1.265.800.000
Hàng hóa	37.059.592.472	36.969.223.401
Hàng gửi bán	0	0
Tổng cộng	40.787.841.548	40.299.294.358

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
6a. Chi phí trả trước ngắn hạn (Phân bổ <= 1 năm)	3.228.176.272	1.853.827.688
6b. Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ >= 2 năm)	Từ 01/01-31/12/16	Từ 01/01-31/12/15

b1. Chi phí trả trước đầu năm	277.323.491.083	303.573.462.008
b2. Chi phí trả trước tăng trong kỳ	107.140.511.666	39.137.542.792
+ Mua tăng trong kỳ	107.140.511.666	39.137.542.792
+ Tăng khác trong kỳ	0	0
b3. Chi phí trả trước giảm trong kỳ	75.839.726.211	65.387.513.717
+ Phân bổ trong kỳ	75.839.726.211	65.387.513.717
+ Giảm khác trong kỳ	0	0
b4. Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ	308.624.316.538	277.323.491.083
Chi phí mua vỏ chai LPG	237.113.490.133	207.322.255.623
Chi phí sơn,sửa, KĐ, thay van chai LPG	69.423.667.059	65.135.742.926
Chi phí thuê đất dài hạn	1.600.432.000	3.347.328.000
Chi phí sửa chữa tài sản	486.727.346	1.518.164.534

7. Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Thuế phải thu	2.014.861.239	1.979.126.570
Thuế TNDN nộp thừa	1.891.696.380	1.892.461.381
Thuế TNCN nộp thừa	85.513.476	86.665.189
Các khoản khác phải thu Nhà nước	37.651.383	0
b. Thuế phải nộp	7.079.025.193	5.023.544.590
Thuế GTGT	1.194.181.210	900.166.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.648.886.670	3.924.449.527
Thuế thu nhập cá nhân	167.226.007	198.928.493
Thuế khác	68.731.306	0

8. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2016	22.309.398.464	75.205.424.955	29.977.563.250	964.559.925	128.456.946.594
Tăng trong kỳ	0	1.418.041.240	11.475.775.821	0	12.893.817.061
Mua trong kỳ	0	1.418.041.240	11.475.775.821	0	12.893.817.061
Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	0	2.058.566.422
Thanh lý, nhượng bán	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	0	2.058.566.422
Số dư tại 31/12/2016	21.464.222.718	75.617.618.002	41.245.796.588	964.559.925	139.292.197.233
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2016	17.401.780.843	52.026.299.800	26.719.864.449	892.192.704	97.040.137.796
Tăng trong kỳ	1.029.763.880	5.306.706.369	3.809.617.039	42.352.656	10.188.439.944
Khấu hao trong kỳ	1.029.763.880	5.306.706.369	3.809.617.039	42.352.656	10.188.439.944
Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	0	2.058.566.422

Thanh lý, nhượng bán	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	0	2.058.566.422
Số dư tại 31/12/2016	17.586.368.977	56.327.157.976	30.321.939.005	934.545.360	105.170.011.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2016	4.907.617.621	23.179.125.155	3.257.698.801	72.367.221	31.416.808.798
Số dư tại 31/12/2016	3.877.853.741	19.290.460.026	10.923.857.583	30.014.565	34.122.185.915

9. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2016	0	0	328.437.146	0	328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Thuê trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2016		0	328.437.146		328.437.146
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2016		0	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2016		0	328.437.146		328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2016	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2016	0	0	0	0	0

10. TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					

Số dư ngày 01/01/2016	14.562.637.765	0	0	0	14.562.637.765
Tăng trong kỳ	0	0	145.875.000	0	145.875.000
Mua trong kỳ	0	0	145.875.000	0	145.875.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2016	14.562.637.765	0	145.875.000		14.708.512.765
HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2016	2.185.663.741	0	0	0	2.185.663.741
Tăng trong kỳ	319.464.480	0	40.500.000	0	359.964.480
Khấu hao trong kỳ	319.464.480	0	40.500.000	0	359.964.480
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2016	2.505.128.221	0	40.500.000	0	2.545.628.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2016	12.376.974.024	0	0	0	12.376.974.024
Số dư tại 31/12/2016	12.057.509.544	0	105.375.000	0	12.162.884.544

Tài sản khác	Nguyên giá		Khấu hao		
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	trong kỳ
Chi phí xây dựng cơ bản	311.131.818	0			
Cộng	311.131.818	0	0	0	0

Tài sản cố định vô hình Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

- + Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m2 tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
- + Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m2 tại xã Khu CN Ninh Hiệp. Gia Lâm, Hà Nội.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tỷ lệ nắm giữ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	39,05%	39,05%
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	48,67%	48,67%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	30,00%	30,00%
b. Giá gốc đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	4.780.000.000	4.780.000.000
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	10.725.395.625	10.725.395.625

Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	17.605.395.625	17.605.395.625

c. Lãi /(lỗ), chia cổ tức lũy kế trong Cty liên doanh, liên kết

Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	-150.587.272	557.779.040
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	8.729.376.338	1.162.080.089
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	-2.100.000.000	-2.100.000.000
Cộng	6.478.789.066	-380.140.871

d. Giá trị hợp lý trong công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	4.629.412.728	5.337.779.040
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	19.454.771.963	11.887.475.714
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	0	0
Cộng	24.084.184.691	17.225.254.754

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Đầu tư CH LPG của Cty Rạng Đông giao Cty Bình Minh	9.600.000.000	9.600.000.000
Đầu tư CH LPG của Cty Thần Sáng giao Cty Bình Minh	6.740.000.000	6.740.000.000
Đầu tư khác	0	0
Tổng cộng	16.340.000.000	16.340.000.000

**13. Lợi thế thương mại (Khi mua vốn góp vào Công ty con, Công ty Liên kết)
(Phân bổ trong 10 năm)**

	<u>Từ 01/01-31/12/16</u>	<u>Từ 01/01-31/12/15</u>
NGUYÊN GIÁ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Số đầu năm	156.855.364.409	151.431.081.580
Tăng lũy kế từ đầu năm	32.477.103.107	5.424.282.829
Giảm lũy kế từ đầu năm	0	0
Số cuối kỳ này	189.332.467.516	156.855.364.409
PHÂN BỐ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Phân bổ lũy kế đầu năm	78.983.832.307	63.778.688.267
Phân bổ lũy kế từ đầu năm	16.768.106.544	15.205.144.040
Hoàn nhập lũy kế từ đầu năm	0	0
Phân bổ lũy kế cuối kỳ này	95.751.938.851	78.983.832.307
CÒN LẠI CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Tại ngày đầu năm	77.871.532.102	87.652.393.313
Tại ngày cuối kỳ này	93.580.528.665	77.871.532.102

14. Phải trả người bán

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	149.147.869.014	132.899.040.455
Công ty TNHH SUPER GAS	0	60.607.032.845
Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Bình Sơn	33.100.705.457	30.771.485.083
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	53.572.691.894	22.280.440.104
Công ty Cổ phần dầu Khí Đông Phương	4.440.518.866	10.294.938.298
Công ty TNHH Năng Lượng Bảo Thanh	3.768.853.200	0
Công ty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	1.169.822.500	3.046.976.900

Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	2.929.337.139	1.791.165.061
Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	3.301.654.800	0
Nhà Máy Bình Khí Dầu Khí Việt Nam	827.640.000	0
Siam Gas Company.	22.358.692.500	0
Nhà cung cấp khác	23.677.952.658	4.107.002.164
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	149.147.869.014	132.899.040.455

15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	994.709.610	661.028.733
1. Chi phí lãi vay phải trả	992.689.610	322.921.014
2. Chi phí phải trả khác	2.020.000	338.107.719
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	994.709.610	661.028.733

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Phải trả ngắn hạn khác	3.737.217.871	2.847.991.406
Kinh phí công đoàn	200.546.968	164.332.228
Bảo hiểm XH, YT, TN	315.316.111	0
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	643.080.169	770.417.119
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	329.170.445	448.181.818
Các khoản phải trả khác	2.249.104.178	1.465.060.241
b) Phải trả dài hạn khác	30.856.349.882	31.619.894.955
Phải trả ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	29.710.632.713	31.619.894.955
Phải trả ký quỹ, ký quỹ dài hạn khác	1.145.717.169	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng cộng	34.593.567.753	34.467.886.361

17. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Vay ngắn hạn	275.119.611.700	196.049.597.005
Ngân hàng MIZUHO -CN HCM	108.065.710.613	36.782.624.249
TOKYO-MITSUBISHI BANK -CN HCM	19.268.354.040	43.652.460.697
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Hải Phòng	-	60.205.197.926
Ngân hàng SUMITOMO - CN HÀ NỘI	50.579.328.525	-
Ngân hàng BANGKOK - CN HÀ NỘI	-	-

	61.706.218.522	
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam -CN Hà Nội	-	9.389.314.133
Ngân hàng TMCP BIDV -CN Thành Đô	-	45.720.000.000
Ngân hàng MB - CN LONG BIÊN - HÀ NỘI	5.500.000.000	-
NH TMCP Ngoại thương -CN Chương Dương	30.000.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	-	300.000.000
Vay ngắn hạn khác	-	-
b) Vay dài hạn	-	313.200.000
Ngân hàng TMCP MB -CN Long Biên	-	313.200.000
Bên cho vay khác	-	-
Tổng cộng	275.119.611.700	196.362.797.005

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	37.339.929
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

18.2 Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.695.629.093	(10.635.488.878)	10.576.456.629	376.465.666.944
Tăng trong năm	0	0	0	80.935.225	19.256.912.968	(4.656.073.027)	14.681.775.166
Lợi nhuận sau thuế				80.935.225	19.256.912.968	(4.656.073.027)	14.600.839.941
Tăng khác							80.935.225
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	3.403.465.982	3.403.465.982
Trích trả cổ tức							0
Chuyển thành lợi thế thương mại						3.403.465.982	3.403.465.982
Số dư tại 31/12/2016	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.776.564.318	8.621.424.090	2.516.917.620	387.743.976.128

30. Doanh thu

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	373.516.837.383	311.705.009.289
Doanh thu bán hàng khác	2.201.830.096	7.543.976.276
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.630.564.838	4.015.810.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.000.432.173	2.566.896.364
Tổng cộng	380.349.664.490	325.831.692.468

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
30.a Giảm trừ doanh thu	7.985.784.416	6.729.361.450

30.b Doanh thu thuần

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	365.531.052.967	304.975.647.839
Doanh thu bán hàng khác	2.201.830.096	7.543.976.276
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.630.564.838	4.015.810.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.000.432.173	2.566.896.364
Tổng cộng	372.363.880.074	319.102.331.018

31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	297.616.496.374	243.521.234.111
Giá vốn bán hàng khác	1.146.528.616	7.651.148.867
Giá vốn cung cấp dịch vụ	212.434.613	1.142.151.342
Tổng cộng	298.975.459.603	252.314.534.320

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.161.657.644	121.586.209
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Doanh thu tài chính khác	32.022.000	3.581.900
Tổng cộng	1.193.679.644	125.168.109

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Chi phí lãi vay	2.988.245.542	3.692.508.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	668.690.046	172.378.200
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng	0	0
Chi phí tài chính khác	0	292.233.265

Tổng cộng	3.656.935.588	4.157.120.046
------------------	----------------------	----------------------

38. Lợi nhuận từ Cty liên kết

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Lợi nhuận từ Cty liên kết	3.784.739.607	1.497.321.466
Tổng cộng	3.784.739.607	1.497.321.466

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Chi phí lương nhân viên bán hàng	17.213.425.573	12.520.237.368
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	13.435.771.514	10.927.781.245
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	6.177.354.806	4.102.285.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	776.733.627	512.515.440
Chi phí bán hàng khác	13.959.722.728	10.178.427.305
Tổng cộng	51.563.008.248	38.241.246.586

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Chi phí lương nhân viên	3.208.792.114	7.106.697.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.610.652	409.966.743
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	4.733.311.688	3.955.248.255
Chi phí quản lý khác	6.339.959.640	22.397.281.082
Tổng cộng	14.471.674.094	33.869.193.592

36. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Thu thanh lý tài sản	16.678.350.814	3.454.545
Các khoản khác	3.785.776.653	1.719.462.575
Tổng cộng	20.464.127.467	1.722.917.120

37. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	0
Chi phí khác	311.131.818	0
Tổng cộng	311.131.818	0

39. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Chi phí thuế năm hiện hành	5.921.962.248	4.727.236.530
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	-545.559.108

Tổng cộng	5.921.962.248	4.181.677.422
------------------	----------------------	----------------------

40. Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV-2015</u>
Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát	139.444.922	-4.612.262.114
		0
Tổng cộng	139.444.922	-4.612.262.114

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2016
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Lãi cho vay	155.797.355
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Trả thay phải thu Công ty Xăng Dầu An Pha	5.914.750
		Phải thu tiền ứng mua CP Cty Đông Phương	19.589.672.545
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua, sơn, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	24.850.236.000
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	10.747.310.500
Tổng cộng			55.348.931.150

1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/12/2016	Ngày 01/01/2016
a. Các khoản phải thu				
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Nợ tiền vay	3.684.604.375	4.684.604.375
	Công ty liên kết	Nợ tiền lãi vay	2.221.742.590	2.065.945.235
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Trả thay phải thu Công ty Xăng Dầu An Pha	24.448.722.683	24.454.637.433
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Phải thu lại tiền ứng mua Cổ phần Công ty Xăng Dầu Đông Phương	9.410.327.455	29.000.000.000
Tổng cộng			39.765.397.103	60.205.187.043

b. Các khoản phải trả

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền mua, Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	1.169.822.500	3.046.976.900
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	2.929.337.139	1.791.165.061
Tổng cộng			4.099.159.639	4.838.141.961

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2015 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Người lập

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Số: 06/2016-BCHN/ASP-SGD
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 4/2016 so với quý 4/2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh Hợp nhất của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha
quý 4/2016 so với quý 4/2015 tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu (triệu VND)	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế	22.906	(10.316)	322,0%	33.222
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.388	66.788	9,9%	6.601
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	66.035	72.110	-8,4%	(6.076)
Lợi nhuận khác	20.153	1.723	1069,7%	18.430

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2016 tăng so với quý 4/2015 chủ yếu là do:

1. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng do sản lượng hàng bán quý này tăng hơn so với quý trước.
2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý quý này giảm so với quý trước.
3. Lợi nhuận khác tăng là do trong quý này Công ty bán thanh lý một số tài sản thừa không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

